TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 08-6-2026
V/v *Tranh chấp liên quan đến yêu cầu không công nhận vợ chồng*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Anh Dũng.

2. Bà Lê Thị Phằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mang Đức Kham, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Liêm - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 320/2026/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 5 năm 2026, về việc *"Tranh chấp liên quan đến yêu cầu không công nhận vợ chồng"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 227/2026/QĐXX-HNGĐ, ngày 25 tháng 5 năm 2026; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1970; cư trú tại tổ dân phố N, phường A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1966; cư trú tại tổ dân phố N, phường A, tỉnh Gia Lai; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 4 năm 2026, tại bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày: Bà và ông Nguyễn Hữu T sống chung với nhau vào năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống với nhau, giữa bà và ông T sống hạnh phúc đến năm 2018 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc giữa bà và ông T luôn bất đồng quan điểm trong công việc và cuộc sống hàng ngày dẫn đến bà

và ông T thường xuyên xảy ra kình cãi với nhau; ông T thường xuyên uống rượu về đánh đập bà. Bà và ông T không còn chung sống với nhau từ tháng 12 năm 2025 đến nay; bà và ông T không còn tình cảm gì với nhau nên bà yêu cầu Toà án không công nhận bà và ông T là vợ chồng.

Trong thời gian chung sống giữa bà và ông T có hai người con chung gồm Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 13 tháng 04 năm 1992 và Nguyễn Thuỳ N, sinh ngày 26 tháng 5 năm 2001. Hiện nay các con đã thành niên và không có nhược điểm gì về tinh thần nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết về con chung.

Bà không yêu cầu Toà án giải quyết tài sản chung của bà và ông T. Hiện nay bà và ông T không nợ tài sản gì của ai.

Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên toà bị đơn ông Nguyễn Hữu T vắng mặt nhưng tại bản tự khai, biên bản hoà giải ông Nguyễn Hữu T trình bày: Ông và bà Trần Thị L sống chung với nhau vào năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống với nhau thì giữa ông và bà L sống hạnh phúc đến năm 2018 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc giữa ông và bà L luôn không còn phù hợp với nhau về tính tình dẫn đến ông và bà L thường xuyên xảy ra kình cãi với nhau, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau. Ông và bà L không còn chung sống với nhau nên nay ông đồng ý với yêu cầu của bà L về việc yêu cầu không công nhận ông và bà L là vợ chồng.

Trong thời gian chung sống giữa ông và bà L có hai người con chung gồm Nguyễn Hữu T!1, sinh ngày 13 tháng 4 năm 1992 và Nguyễn Thuỳ N, sinh ngày 26 tháng 5 năm 2001. Hiện nay các con đã thành niên và không có nhược điểm gì về tinh thần nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết về con chung.

Ông không yêu cầu Toà án giải quyết tài sản chung của ông và bà L. Hiện nay ông và bà L không nợ tài sản gì của ai.

Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa T niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; các điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và L phí Toà án; điểm a khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia

đình; các điều 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hữu T; về con chung, bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hữu T có 02 người con chung là Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1992 và Nguyễn Thuỳ N, sinh năm 2001, các con đã trưởng T nên miễn xét; về tài sản chung và nợ chung, bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hữu T không yêu cầu giải quyết tranh chấp tài sản chung nên miễn xét; về án phí, bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là tranh chấp liên quan đến yêu cầu không công nhận vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại thời điểm thụ lý vụ án và hiện nay bị đơn ông Nguyễn Hữu T cư trú tại tổ dân phố N, phường A, tỉnh Gia Lai. Do đó theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa T niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Hữu T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Hữu T.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hữu T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1991 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Sau khi chung sống với nhau thì giữa bà L và ông T sống hạnh phúc đến năm 2018 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc giữa bà L và ông T luôn bất đồng quan điểm trong công việc và cuộc sống hàng ngày dẫn đến bà L và ông T thường xuyên xảy ra kình cãi với nhau; ông T thường xuyên uống rượu về đánh đập bà L. Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hữu T không còn chung sống với nhau từ tháng 12 năm 2025; không còn tình cảm gì với nhau nên nay bà L yêu cầu Toà án không công nhận bà L và ông T là vợ chồng; ông T đồng ý với yêu cầu nêu trên của bà L. Hội đồng xét xử xét thấy, bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hữu T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1991 cho đến nay nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Do đó theo quy định tại Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hữu T là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà L và ông T thống nhất có hai người con chung gồm anh Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 13 tháng 4 năm 1992 và chị Nguyễn Thuỳ N, sinh ngày 26 tháng 5 năm 2001. Hiện nay các con chung

của bà L và ông T đều đã T niên; bà L và ông T đều không yêu cầu gì về con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[3.3] Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung: Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hữu T đều không tranh chấp về việc chia tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung và yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị L phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

[5] Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 9, 14, 15, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa T niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L.

2. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hữu T là vợ chồng.

3. Về con chung: Các con chung của bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hữu T là anh Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 13 tháng 4 năm 1992 và chị Nguyễn Thuỳ N, sinh ngày 26 tháng 5 năm 2001 đều đã T niên; bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hữu T đều không yêu cầu gì về con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung: Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hữu T đều không tranh chấp về việc chia tài sản chung, nghĩa vụ

về tài sản chung và yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị L phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà Trần Thị L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, L phí Tòa án số 0004510 ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (Ngày 08 tháng 6 năm 2026). Bị đơn ông Nguyễn Hữu T vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết hợp L.

Nơi nhận:
- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và Thi hành án TAND tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Uỷ ban nhân dân phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Văn Công Minh